

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 187/2017/DS-PT
Ngày: 28-9-2017
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tài
Ông Ngô Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Cảnh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Xông – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 107/2017/DS-PT ngày 27/7/2017 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2017/DS-ST ngày 08/6/2017 của Toà án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 120/2017/QĐPT-DS ngày 16/8/2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hữu P, sinh năm 1963; địa chỉ: Số 217, lô 6, Cư xá TĐ, Phường 24, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên lạc: Số 31/62, khu phố 3, phường A, thị xã Th, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Huỳnh Huy C, sinh năm 1975; địa chỉ thường trú: Số 19/11, khu phố T1, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 30/8/2017).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Hoàng H, sinh năm 1966; địa chỉ thường trú: Số 20/11, khu phố ĐA, phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1965; địa chỉ thường trú: Số 20/11, khu phố ĐA, phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông Q: Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1983; địa chỉ liên hệ: Công ty luật Hợp danh Q, số 53, Nguyễn AQ, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 22 tháng 6 năm 2017)

- *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Q.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu P trình bày:

Ông Huỳnh Huy C và ông Nguyễn Hữu P là anh em bạn dì, đồng thời ông P đang mở tiệm cầm đồ tại nhà C. Do quen biết và đã nhiều lần cho bà Nguyễn Thị Hoàng H, ông Phạm Văn Q vay tiền nên khi bà H, ông Q đến vay tiền của ông C, ông C giới thiệu đến gặp ông P để mượn tiền. Từ năm 2014 đến nay, bà H và ông Q có vay của ông P tổng số tiền 550.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Ngày 31/12/2014, bà H và ông Q vay 200.000.000 đồng, thời hạn vay 90 ngày kể từ ngày 31/12/2014, lãi suất 5%/tháng.

- Ngày 02/02/2015, bà H và ông Q vay 200.000.000 đồng, thời hạn vay 60 ngày kể từ ngày 02/02/2015, lãi suất 5%/tháng.

- Ngày 19/6/2015, bà H và ông Q vay số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng kể từ ngày 19/6/2015, lãi suất 5%/tháng.

Khi vay tiền các bên lập giấy mượn tiền có chữ ký và lãn tay của bà Nguyễn Thị Hoàng H. Từ khi vay tiền đến nay bà H, ông Q chưa trả tiền gốc, chỉ trả tiền lãi cho ông P là 30.000.000 đồng. Phía nguyên đơn xác định số tiền nêu trên ông P cho vợ chồng bà H và ông Q vay. Vì ông Q, bà H là vợ chồng, khi đến vay tiền bà H đều nói vay để cho ông Q hoàn công các công trình xây dựng. Số tiền ông P cho bà H và ông Q vay là tiền riêng của ông P vì khi cho vay tiền ông P là người độc thân. Nay, nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị Hoàng H và ông Phạm Văn Q liên đới trả số tiền 550.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Giấy mượn tiền ngày ngày 31/12/2014, giấy mượn tiền ngày 02/02/2015, giấy mượn tiền ngày 19/06/2015.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Hoàng H trình bày:

Do có quen biết với ông Huỳnh Huy C từ lâu nên khi đến vay tiền của ông C, ông C giới thiệu bà H gặp ông Nguyễn Hữu P để vay tiền. Bà H thống nhất với phần trình bày về số tiền và thời gian vay tiền của ông P. Hiện nay, bà còn nợ ông P số tiền 550.000.000 đồng, bà đồng ý trả số tiền này. Quá trình vay tiền bà đã trả lãi cho ông P đến ngày 15/12/2015 theo đúng thỏa thuận hợp đồng là 5%/tháng, số tiền lãi bà trả rất nhiều, khi bà trả lãi cho ông P không có giấy tờ chứng minh, không có biên nhận tiền. Bà H là người trực tiếp nhận tiền vay từ ông P và trực tiếp đem tiền lãi trả cho ông P. Bà H vay tiền của ông P với mục

đích để cho bà Trương Thị Đ vay lại, với lãi suất 6%/tháng, khi cho vay bà H và bà Đ không làm giấy mượn tiền. Từ khi vay tiền bà Đ không trả tiền gốc và tiền lãi cho bà H nên bà H không trả được tiền cho ông P. Bà H không tranh chấp với bà Đ về số tiền đã cho vay trong vụ án này. Số tiền lãi hàng tháng, bà H trả cho ông P là do bà đi vay của những người khác, tuy nhiên bà H không có giấy tờ chứng minh về việc vay này. Bà H xác định đây là nợ riêng của bà H với ông P, không liên quan đến ông Q chồng của bà H. Tại phiên tòa, bà H không yêu cầu tính lại số tiền lãi đã đóng cho ông P nhưng nếu phía nguyên đơn đồng ý thì bà xin trả 400.000.000 đồng, còn nguyên đơn không đồng ý thì bà sẽ trả đủ số tiền gốc là 550.000.000 đồng. Bà H và ông Q là vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng không có văn bản thỏa thuận về tài sản chung, tài sản riêng, không có đăng ký kinh doanh riêng, không có tài sản riêng. Bà H làm nội trợ, ông Q làm chủ thầu xây dựng, thu nhập hàng tháng khoảng 40.000.000 triệu đồng, mọi chi phí trong nhà do ông Q đưa cho bà H để chi tiêu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Q trình bày:

Ông không biết việc vay tiền của bà H với ông Nguyễn Hữu P. Ông Q xác định đây là nợ riêng của bà H vì ông không ký vào các giấy vay mượn tiền giữa bà H và ông P, ông Q không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông P về việc cùng liên đới trả số tiền 550.000.000 đồng.

Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2017/DS-ST ngày 08/6/2017 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Buộc bà Nguyễn Thị Hoàng H và ông Phạm Văn Q phải liên đới trả cho ông Nguyễn Hữu P số tiền 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi có bản án sơ thẩm ngày 22 tháng 6 năm 2017, ông Phạm Văn Q kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm.

Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã D ban hành Quyết định kháng nghị số 05/QĐKNPT-VKS-DS ngày 20/6/2017 kháng nghị đối với Bản án sơ thẩm số: 47/2017/DS-ST ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã D về phần buộc ông Phạm Văn Q phải liên đới với bà Nguyễn Thị Hoàng H chịu trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Hữu P số tiền là 550.000.000 đồng và liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Q vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, Viện Kiểm sát vẫn giữ nguyên kháng nghị; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Xét các giấy

vay mượn tiền giữa ông P với bà H không có chữ ký của ông Q, cũng không thể hiện việc mượn để cho ông Q sử dụng vào công trình xây dựng hay sử dụng vào nhu cầu thiết yếu của gia đình; ông Q cho rằng ông không biết có việc vay mượn và không thừa nhận việc vay mượn tiền này. Do đó, khoản nợ này là nợ riêng của bà H; đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông Q và kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã D, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà H phải chịu trách nhiệm trả cho ông P 550.000.000 đồng, ông Q không có trách nhiệm liên đới.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu P khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Hoàng H có trách nhiệm liên đới cùng ông Phạm Văn Q trả lại số tiền 550.000.000 đồng theo các giấy mượn tiền ngày 31/12/2014 với số tiền 200.000.000 đồng, ngày 02/02/2015 với số tiền 200.000.000 đồng, ngày 19/06/2015 với số tiền 150.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Bà H thống nhất về số tiền và thời gian vay, nhưng xác định khoản tiền này là do bà vay riêng, ông Q không biết. Ông Q thống nhất với lời trình bày của bà H và không đồng ý liên đới cùng bà H chịu trách nhiệm thanh toán số tiền này.

[2] Căn cứ vào các giấy mượn tiền ngày 31/12/2014, ngày 02/02/2015, ngày 19/06/2015, thấy rằng: Các giấy mượn tiền này do ông P lập, khi đến vay mượn tiền chỉ có mình bà H ký tên và nhận tiền, không có ông Q tham gia. Ông Q không biết việc bà H vay khoản tiền này, ông Q xác định ông làm chủ thầu xây dựng hàng tháng đưa cho bà H từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng để lo chi phí sinh hoạt trong gia đình nên việc vay tiền là do bà H tự vay riêng, không phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình nên ông không đồng ý chịu trách nhiệm liên đới thanh toán các khoản tiền này với bà H. Ông P cũng thừa nhận các khoản vay này chỉ có một mình bà H đến nhà gặp ông P để vay tiền, bà H trực tiếp ký tên vào giấy vay và nhận tiền vì bà H nói vay tiền cho ông Q hoàn tất công trình xây dựng. Theo quy định tại các Điều 27, 30 và 37 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về trách nhiệm liên đới của vợ chồng thì “những khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân được xem là nợ chung khi mục đích mượn nợ là để phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình”. Ông P không chứng minh được việc cho bà H mượn tiền để cho ông Q sử dụng vào mục đích công việc kinh doanh hay phục vụ nhu cầu sinh hoạt trong gia đình bà H.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 05/9/2017, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông C xác định ông P là người làm cho ông C, ông P cho bà H vay thông qua ông C và ông C yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để bổ sung tài liệu, chứng cứ và được Hội đồng xét xử chấp nhận. Ngày 08/9/2017, ông C nộp cho Tòa án các chứng cứ gồm: Đơn trình bày chi tiết thu thập và cung cấp chứng cứ ngày 07/9/2017 của ông C (bản chính) kèm theo Hợp đồng kinh tế số

05/HĐXD-SPC ngày 02/12/2014 (bản photo). Ngày 18/9/2017, Tòa án triệu tập ông P, người đại diện theo ủy quyền của ông P là ông C, bà H, ông Q để đối chất, tại buổi đối chất ông P có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bà H vắng mặt nên Tòa án tiến hành đối chất giữa người đại diện theo ủy quyền của ông P là ông C và ông Q. Xét, tại buổi đối chất, ông Q xác định hợp đồng ông C cung cấp là hợp đồng mà ông đã cung cấp cho Quỹ tín dụng D để vay vốn, ông C là người làm việc ở Quỹ tín dụng D nên đã photo hợp đồng này, ông cũng không biết ông P là ai và không có vay mượn tiền ông P; ông C xác định hợp đồng này là do ông Q đưa cho ông C tại quán cà phê. Tuy nhiên, ông Q không thừa nhận việc này, ông C cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh các hợp đồng trên là do ông Q trực tiếp đưa cho ông C. Ông C nộp bản photo chứng cứ là các biên bản giải quyết việc thi hành án trong vụ án ông C kiện bà H và ông Q đòi 3.000.000.000 đồng sang vụ án này để xem xét giải quyết. Tuy nhiên qua xem xét các biên bản về việc giải quyết việc thi hành án thấy rằng: Đối với biên bản về việc giải quyết việc thi hành án ngày 10/8/2017, ông Q có trình bày vợ chồng ông còn nợ ông C 3.700.000.000 đồng, tuy nhiên ông Q cho rằng do ông không đọc kỹ biên bản nên Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D ghi “vợ chồng tôi còn nợ”, nhưng sau đó ông Q đã yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự thị xã D đính chính lại là “vợ tôi còn nợ” và được cơ quan thi hành án dân sự ghi nhận tại theo biên bản ngày 14/8/2017.

[4] Như vậy, các chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp không chứng minh được ông Q cùng bà H cùng vay mượn 550.000.000 đồng. Do đó, đây là nợ riêng của bà H nên ông Q không phải chịu trách nhiệm liên đới đối với khoản nợ này. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là nợ chung vợ chồng là chưa phù hợp. Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn Q và kháng nghị 05/QĐKNPT-VKS-DS ngày 20/6/2017 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã D, sửa một phần bản án sơ thẩm, xác định số tiền 550.000.000 đồng là khoản nợ riêng của bà H.

[5] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn Q và kháng nghị 05/QĐKNPT-VKS-DS ngày 20/6/2017 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã D, sửa một phần bản án sơ thẩm, xác định số tiền 550.000.000 đồng là khoản nợ riêng của bà H là có căn cứ.

[6] Án phí sơ thẩm các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 147; khoản 2, Điều 148; khoản 2, Điều 308; Điều 309; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị 05/QĐKNPT-VKS-DS ngày 20/6/2017 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã D.

Chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn Q.

Sửa Bản án sơ thẩm số 47/2017/DS-ST ngày 08/6/2017 của Toà án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương, như sau:

- Áp dụng Điều 471, 474 Bộ luật Dân sự 2005;

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu P.

- Buộc bà Nguyễn Thị Hoàng H có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Hữu P số tiền 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền phải thi hành thì còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Hoàng H phải chịu 26.000.000 đồng (hai mươi sáu triệu đồng).

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Hữu P 13.000.0000 đồng (mười ba triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0008810 ngày 16/02/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Bình Dương.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Phạm Văn Q 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0009631 ngày 27/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã D;
- TAND thị xã D;
- Chi cục THADS thị xã D;
- Các đương sự;
- Tổ HCTP;
- Lưu: Hồ sơ, Toà Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Minh Hoàng

